CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

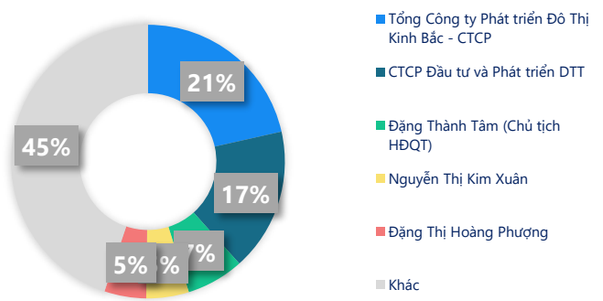
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

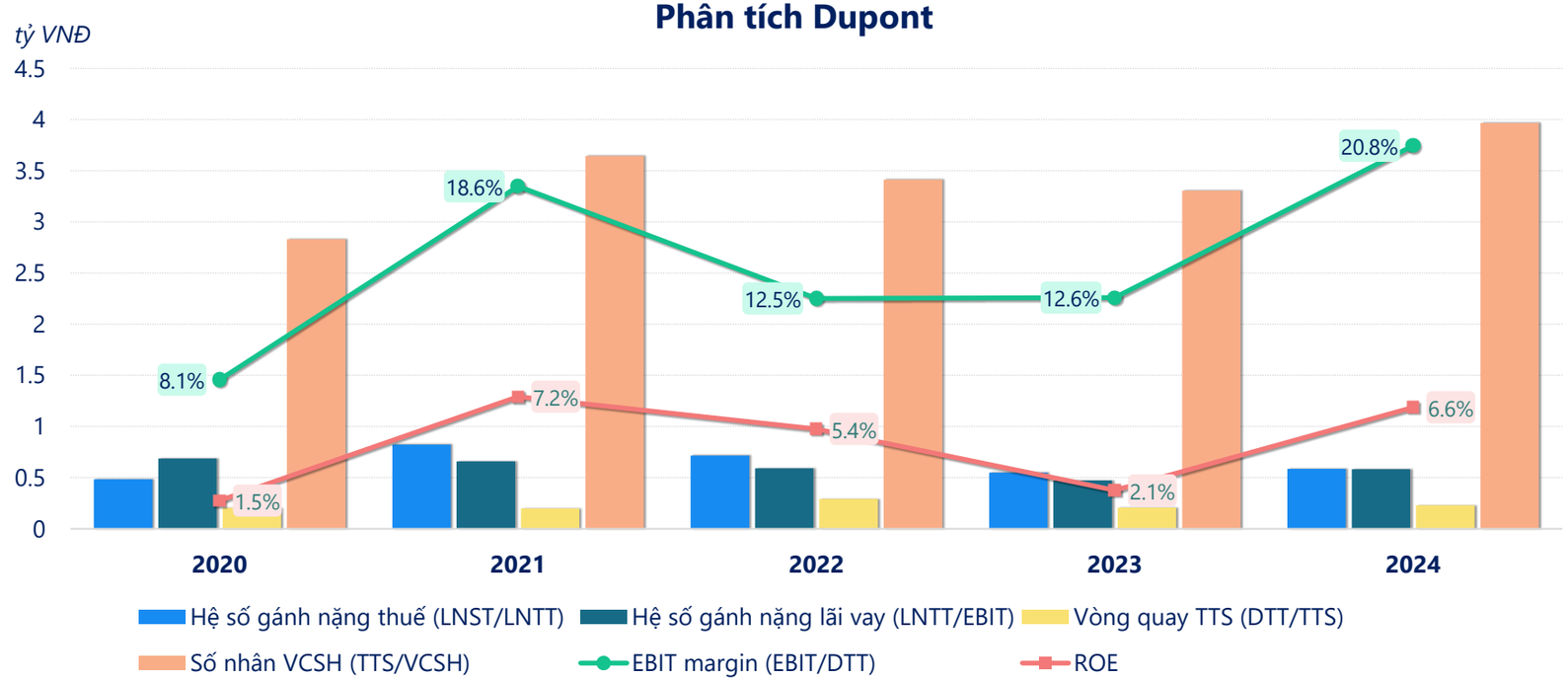
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,250
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,350 - 18,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,553
Số lượng CPLH (CP)	148,003,208
KLGD BQ 20 phiên (CP)	108,780
Sở hữu nước ngoài	5.5%
Beta	0.45
EPS	905
P/E	19.1

	YTD	1T	3T	6T
SGT	16.6%	11.7%	25.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,845

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 535| 40.9%

LN sau thuế

2024

131

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 88.2| 207%

ROE

2024

6.6%

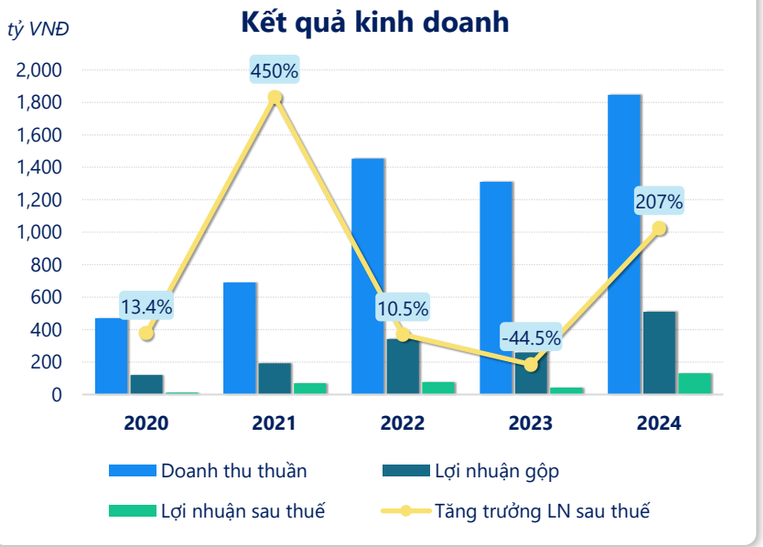
+/- YoY: ▲ 4.5%

ROA

2024

1.7%

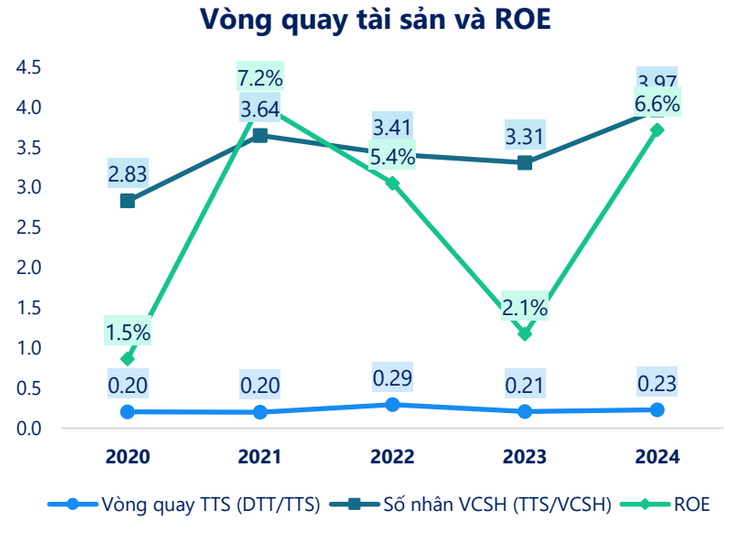
+/- YoY: ▲ 1.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **20.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

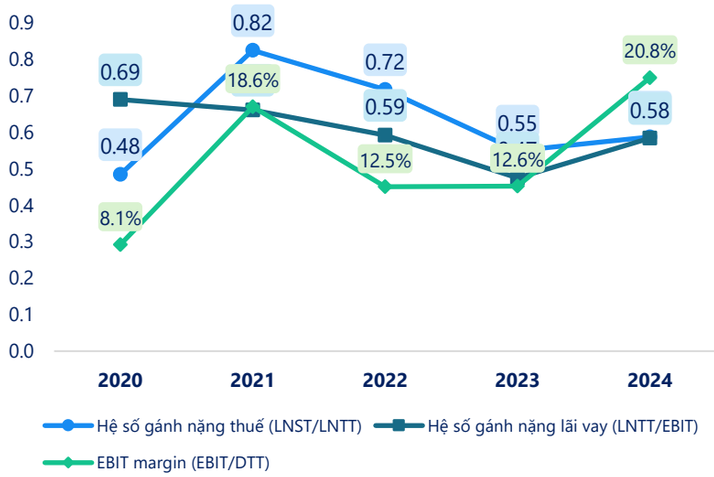
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.59**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.58**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **SGT** ghi nhận doanh thu thuần **1,845** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **131.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 40.9%** và **tăng 207%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.60%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

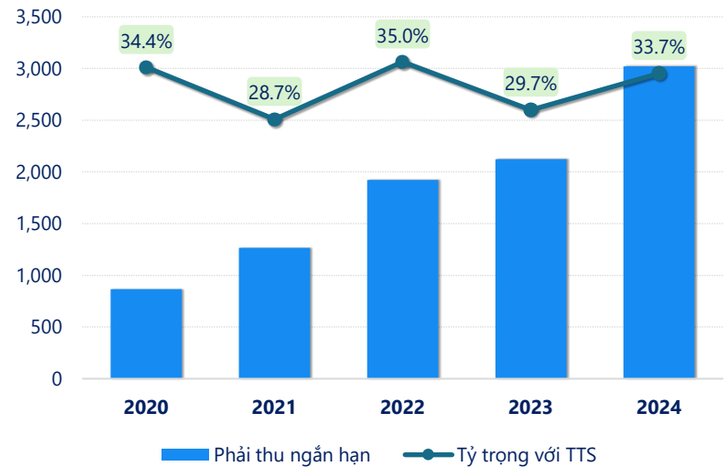


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.23**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

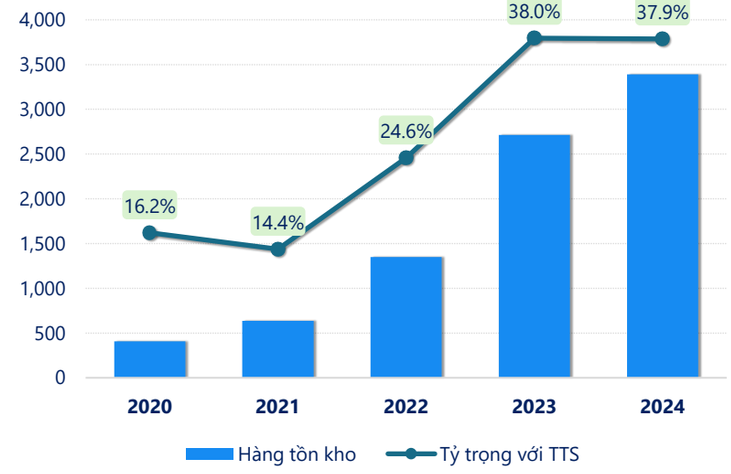
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

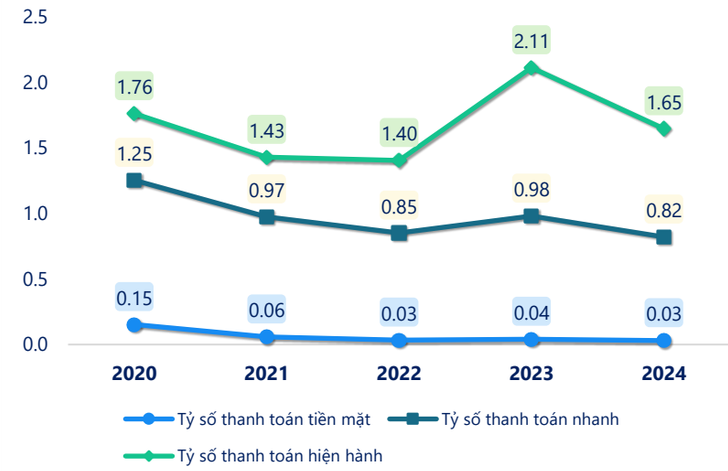
Phải thu ngắn hạn



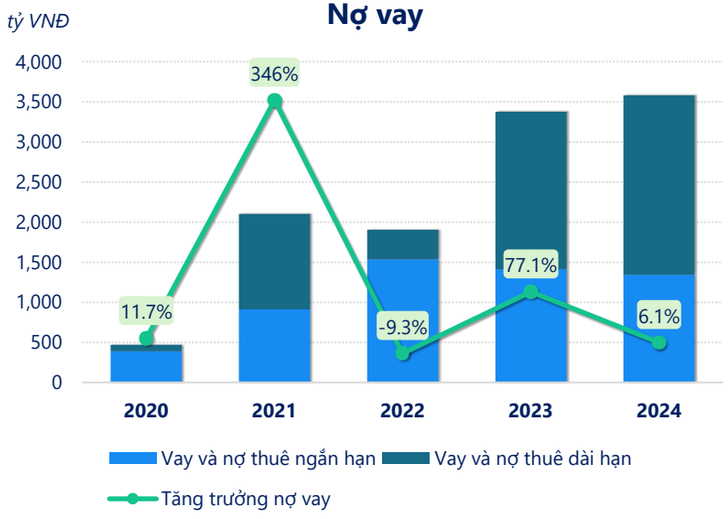
Hàng tồn kho



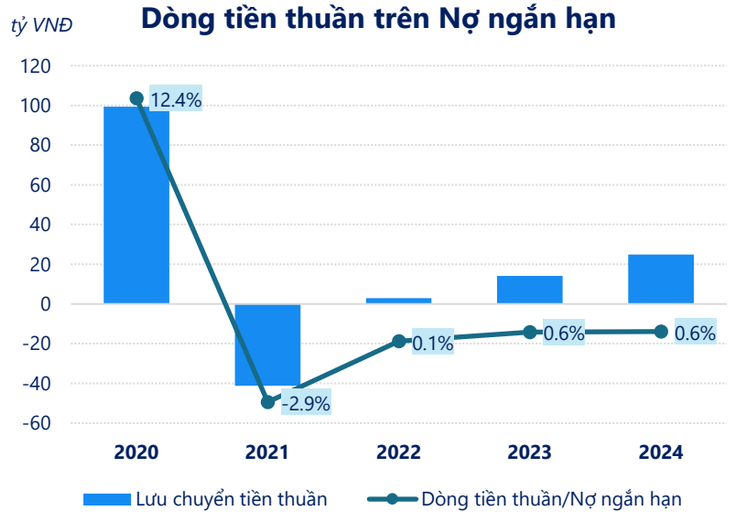
Chỉ số thanh khoản



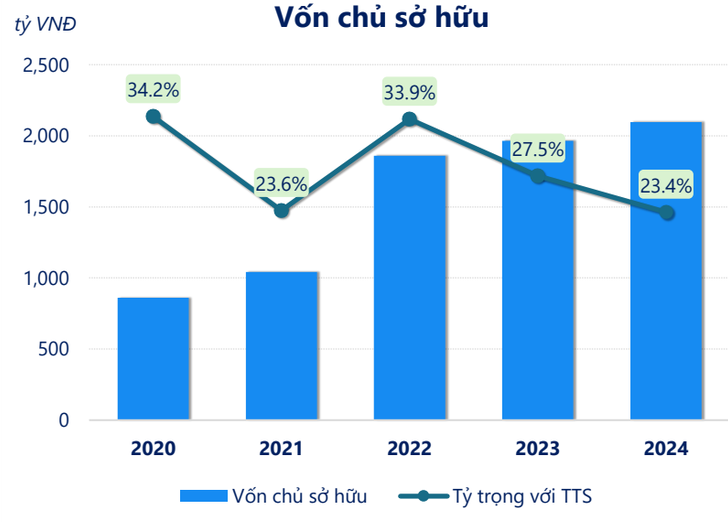
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,950**	**7,148**	**25.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,757	5,061	33.5%
Tiền và tương đương tiền	124	98.8	25.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	90.2	108%
Phải thu ngắn hạn	3,020	2,123	42.3%
Hàng tồn kho	3,390	2,713	25.0%
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	37.3	-2.9%
Tài sản dài hạn	**2,193**	**2,086**	**5.1%**
Phải thu dài hạn	74.8	28.6	162%
Tài sản cố định	52.5	63.2	-16.9%
Bất động sản đầu tư	15.4	33.4	-53.8%
Tài sản dở dang	661	575	15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,377	1,370	0.5%
Tài sản dài hạn khác	**5.03**	**6.99**	**-28.0%**
Lợi thế thương mại	7.50	9.50	-21.1%
Nợ phải trả	6,854	5,184	32.2%
Nợ ngắn hạn	**4,103**	**2,397**	**71.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,342	1,411	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	515	432	19.3%
Nợ dài hạn	2,751	2,787	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,236	1,963	13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,095**	**1,964**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,095**	**1,964**	**6.7%**
Vốn điều lệ	1,480	1,480	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**470**	**690**	**1,454**	**1,310**	**1,845**
Giá vốn hàng bán	350	498	1,113	1,051	1,335
Lợi nhuận gộp	**120**	**191**	**341**	**259**	**510**
Doanh thu HĐTC	9.53	20.3	33.9	23.6	54.6
Chi phí TC	16.9	44.4	158	91.9	171
Chi phí lãi vay	**11.8**	**43.6**	**74.3**	**86.5**	**160**
LN trong công ty LKLD	-0.27	0.94	2.08	6.83	6.11
Chi phí bán hàng	24.6	10.6	12.8	4.38	11.5
Chi phí QLDN	61.9	70.4	93.2	117	159
LN thuần từ HĐKD	**26.0**	**87.4**	**113**	**76.6**	**229**
Lợi nhuận khác	0.27	-2.61	-5.83	1.40	-5.22
LN trước thuế	**26.2**	**84.7**	**108**	**78.0**	**224**
Lợi nhuận sau thuế	**12.7**	**69.8**	**77.1**	**42.8**	**131**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.5**	**68.3**	**78.7**	**39.9**	**134**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	154	-89.4	141	-1,546	-52.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-168	-1,582	498	29.4	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114	1,630	-636	1,531	182
Tiền đầu kỳ	23.3	123	81.8	84.7	98.8
Lưu chuyển tiền thuần	**99.4**	**-41.1**	**2.89**	**14.1**	**24.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	0.01	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	123	81.8	84.7	98.8	124